



běi fāng

北方

Noun · the north

Example Sentences

běi fāng hěn lěng

北方很冷。

The north is very cold.

wǒ de jiā zài zhōng guó de běi fāng

我的家在中国的北方。

My home is in the north of China.

běi fāng de qì hòu bǐ nán fāng gān zào dé duō xū yào duō hē shuǐ

北方的气候比南方干燥得多，需要多喝水。

The climate in the north is much drier than in the south, so you need to drink more water.

Trace each character, then write the word on your own.

北 北 北 北 北 北 北 北

方 方 方 方 方 方 方